TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH TRỊ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/DS-ST
Ngày: 24-5-2023
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Hoàng Hiệp.

Bà Lâm Thị Loan Em.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Ni, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023, về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023, thông báo mở lại phiên tòa số 04/TB-TA ngày 09/5/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 33/2023/QĐST-DS ngày 17/5/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty M.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Minh K – CTHĐQT.

Địa chỉ: Số 123 QA, Khóm B, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Hữu H, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Số A2 Dương H, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng là đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 03/10/2022 (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Bùi Thị Kiều N, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Vũ N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/12/2022, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông Trương Hữu H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giữa Công ty M (viết tắt công ty M) và bà Bùi Thị Kiều N có ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản số 21/SXTT/MP.2021, ngày 06/10/2021. Theo đó, Công ty M cung cấp phân bón cho bà N theo hình thức bán trả góp, thời gian thanh toán khi thu hoạch lúa vụ đông xuân 2021-2022 là cuối tháng 12/2021. Trước khi chính thức ký kết hợp đồng nêu trên, Công ty M đã giao 80 bao phân NPK cho bà N có giá trị là 63.200.000 đồng, ông Nguyễn Vũ N là người giao vào ngày 27/9/2021 và có lập biên bản giao nhận vật tư, bà N là người ký nhận. Theo đơn khởi kiện Công ty M yêu cầu bị đơn bà Bùi Thị Kiều N trả tiền vật tư là 63.200.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán 11.531.000 đồng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Công ty M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với tiền vốn gốc 63.200.000 đồng, yêu cầu về tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán có điều chỉnh lại mức lãi suất đúng quy định pháp luật là 10%/năm, tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2023 là 7.861.000 đồng.

Bị đơn bà Bùi Thị Kiều N vắng mặt, quá trình giải quyết có ý kiến trình bày: Bà có ký hợp đồng số 21/SXTT/MP.2021 ngày 06/10/2021 với Công ty M và nhận đủ phân bón theo biên bản ngày 27/9/2021 nhưng bà đã hoàn trả đủ số tiền 63.200.000 đồng cho ông Nguyễn Vũ N nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Công ty M. Lý do trả tiền phân cho ông N là do người này giao phân bón, đưa hợp đồng và biên bản giao nhận phân bón cho bà ký tên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vũ N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, quá trình giải quyết có ý kiến tại biên bản ngày 12/5/2023 như sau: Ông có giao cho bà N 80 bao phân NPK thay cho Công ty M, việc giao hàng là do ông làm trung gian hưởng hoa hồng, bà N là người trực tiếp ký hợp đồng với Công ty M. Ông không nhận tiền phân bón, giữa ông và bà N có mua bán lúa qua lại với nhau nhưng chỉ cấn trừ tiền cọc lúa mua bán qua lại chứ không cấn trừ tiền cọc lúa vào tiền phân.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký, nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn bà Bùi Thị Kiều N trả cho Công ty M số tiền 71.061.000 đồng, gồm tiền phân bón 63.200.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 7.861.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của Công ty M là tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 430 Bộ luật dân sự; bị đơn bà N cư trú tại xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự đã được Tòa án tống

đạt văn bản tố tụng đến phiên tòa đến lần thứ hai đúng quy định, bị đơn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự trên đảm bảo quyền lợi cho đương sự còn lại.

[2] Công ty M yêu cầu bà Bùi Thị Kiều N trả tiền phân bón 63.200.000 đồng và lãi chậm thanh toán 7.861.000 đồng. Bà N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do đã trả xong cho ông Nguyễn Vũ N bằng cách cấn trừ số tiền cọc lúa tại giấy viết tay đề ngày 22/11/2021 âl. Ông N cho rằng bà N không trả tiền phân và không có việc cấn trừ tiền cọc lúa vào tiền phân nêu trên.

[3] Quá trình giải quyết và tại phiên tòa ngày 14/4/2023, bà N xác nhận đã ký hợp đồng số 21/SXTT/MP.2021 ngày 06/10/2021 với Công ty M và nhận đủ phân bón theo biên bản ngày 27/9/2021 có giá trị là 63.200.000 đồng. Xét thấy, các bên giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp quy định của pháp luật nên buộc các bên thực hiện đúng giao kết. Theo nội dung giao kết thì tiền phân bón sẽ được cấn trừ vào giá trị tiền lúa khi bà N bán lúa cho Công ty M. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên thỏa thuận bà N được bán lúa ra thị trường nên công ty M yêu cầu bà N thanh toán lại tiền phân là có cơ sở. Bà N biết rõ nghĩa vụ phải thực hiện với Công ty M do trước thời điểm thu hoạch lúa đại diện Công ty M có thông báo cho bà biết phải thanh toán tiền phân trực tiếp cho Công ty M hoặc thông báo ngày thu hoạch chính xác để Công ty cử người đến nhận tiền nhưng bà không thực hiện, việc bà N cho rằng đã thanh toán xong tiền 88 bao phân cho ông N không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Công ty M là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền nên phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự. Công ty M yêu cầu tính lãi theo lãi suất 10%/năm từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2023 thành tiền là 7.861.000 đồng là phù hợp thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn bà N phải chịu tiền án phí dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện Thạnh Trị là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 430; Điều 434; Điều 440; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty M, buộc bà Bùi Thị Kiều N có nghĩa vụ trả cho Công ty M số tiền 71.061.000 đồng (gồm: Tiền phân là 63.200.000 đồng và lãi suất do chậm trả tiền là 7.861.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Bà Bùi Thị Kiều N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 3.553.050 đồng. Công ty M được hoàn lại tiền tạm ứng án phí là 1.868.000 đồng theo biên lai thu số 0002938 ngày 14/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày được tống đạt hợp lệ) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi Cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Mai